

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 16/UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 27 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

VỀ VIỆC ĐỀ NGHỊ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH GIA LAI
Số: 5621
ĐẾN Ngày: 29/11/2018
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số ___/QĐ-TTg ngày ___/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số ___/QĐ-BTC ngày ___/11/2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 7 xem xét, thông qua dự kiến phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019; cụ thể như sau:

I. Dự toán ngân sách nhà nước:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn Trung ương dự kiến giao: 4.503.600 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 4.905.000 triệu đồng. So với dự toán Trung ương giao tăng 401.400 triệu đồng (các loại thuế, phí, khác tăng 46,4 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất tăng 355 tỷ đồng; tăng 10,1% ước thực hiện năm 2018, tương ứng với số tiền tăng 449 tỷ đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương:

12.287.847 triệu đồng

a) Thu NSDP hưởng theo phân cấp	4.271.688	-
b) Thu kết dư ngân sách	6.266	-
c) Thu chuyển nguồn	96.330	-
d) Thu NSTW bù sung	7.913.563	-
+ Bù sung cân đối ngân sách	5.948.170	-

Tăng so với số dự toán năm 2018 là 117 tỷ đồng.

+ Bù sung có mục tiêu	1.965.393	-
-----------------------	-----------	---

Bằng 85% so dự toán năm 2018, số tuyệt đối giảm 344,41 tỷ đồng.

3. Dự toán chi NSDP năm 2019

Tổng chi NSDP:	12.283.447	triệu đồng
----------------	------------	------------

Trong đó:

* Chi đầu tư phát triển là 3.001.323 triệu đồng, bằng 91,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018, giảm 285.391 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 24,4% so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2019.

* Chi thường xuyên 8.993.648 triệu đồng, tăng 7% so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018, tăng 591.529 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 73,2% so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2019.

Gồm:

a) **Tổng chi cân đối NSĐP:** **10.318.054** triệu đồng.

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2018 tăng 6,5% (625,6 tỷ đồng).

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.872.620 triệu đồng.

So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2018 (*không tính phần chi đầu tư chuyển nguồn*) tăng 26,8% (376,5 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng 18,1% so với tổng chi cân đối năm 2019 (*năm 2018 chiếm tỷ trọng 14,4%*).

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản (*vốn cân đối*): 866.290 triệu đồng.

Bằng với dự toán trung ương dự kiến giao năm 2019. So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2018 tăng 2,1% (18,57 tỷ đồng).

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 755.000 triệu đồng.

Tăng 88,7% so với dự toán trung ương dự kiến giao năm 2019. So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2018 tăng 76,8% (328 tỷ đồng).

+ Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT 125.000 triệu đồng.

Bằng với dự toán trung ương dự kiến giao năm 2019. So với dự toán của HĐND tỉnh giao năm 2018 tăng 8,6% (10 tỷ đồng).

+ Chi đầu tư chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện: 96.330 triệu đồng.

+ Chi ủy thác qua NHCS cho vay các đối tượng 30.000 triệu đồng

Tăng 20 tỷ đồng (200%) so với số dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018.

- Chi thường xuyên: 8.156.958 triệu đồng.

So với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018 tăng 4,2% (329 tỷ đồng, trong đó do tăng lương cơ sở từ 1,3 triệu đồng lên 1,39 triệu đồng là 234,375 tỷ đồng). Chiếm tỷ trọng 79,1% so với tổng chi cân đối năm 2019 (*năm 2018 chiếm tỷ trọng 80,8%*). Gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục - đào tạo - dạy nghề là 3.455.239 triệu đồng, bằng số dự toán Trung ương giao, tăng 158 tỷ đồng so dự toán 2018 của HĐND tỉnh giao; chiếm 42,3% chi thường xuyên.

+ Sự nghiệp khoa học và công nghệ là 37.604 triệu đồng, tăng 11.671 triệu đồng so với dự toán Trung ương giao.

+ Sự nghiệp môi trường là 112.955 triệu đồng, tăng 35.328 triệu đồng so trung ương giao năm 2018.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại là 4.551.160 triệu đồng, tăng 4% so với dự toán 2018, tương ứng với số tiền tăng là 175,7 tỷ đồng.

- Chi trả nợ lãi vay 600 triệu đồng.

(*Bảng số Trung ương giao*)

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng.

(*Bảng số Trung ương giao*)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 23.750 triệu đồng.

(*Bảng số Trung ương giao*)

- Dự phòng ngân sách: 262.726 triệu đồng.

(*Bảng 2,54% tổng chi cân đối NSDP*)

b) **Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:** 1.965.393 triệu đồng.

Bằng 85% so dự toán năm 2018, số tuyệt đối giảm 344,41 tỷ đồng.

Gồm:

+ Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 749,518 tỷ đồng, bằng 55,7% so với số Trung ương và HĐND tỉnh giao năm 2018, giảm 594,19 tỷ đồng;

+ Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu: 694,820 tỷ đồng, tăng 58,8% so với số Trung ương và HĐND tỉnh giao năm 2018, tăng 257,402 tỷ đồng.

+ Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia: 521,055 tỷ đồng, bằng 98,5% so với số Trung ương và HĐND tỉnh giao năm 2018.

4. Bội thu NSDP: 4.400 triệu đồng

Bảng số Trung ương dự kiến giao (bảng số dự kiến trả nợ gốc vốn vay thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn 31.000 triệu đồng trừ đi số dự kiến giải ngân từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho địa phương vay lại là 26.600 triệu đồng).

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

1. Nguyên tắc phân bổ:

- Cơ cấu lại chi ngân sách địa phương, kết hợp với kiểm soát chi tiêu chặt chẽ, tăng cường kỷ luật và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

- Chi thường xuyên thực hiện triệt để tiết kiệm, gắn với sắp xếp lại bộ máy, giảm biên chế, thu gọn đầu mối, đổi mới sự nghiệp công, nâng cao mức độ tự chủ về tài chính theo đúng quy định.

- Chi tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt: kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bô trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện. Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp theo từng lĩnh vực, chưa giao cho các đơn vị dự toán cấp I. Khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để ban hành quyết định giao bô sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I.

- Những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm được bô trí trong nguồn dự phòng, Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy chế của Tỉnh ủy và theo quy định của Luật Ngân sách.

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương ban hành.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Các chế độ, chính sách do địa phương ban hành và các chế độ, chính sách do ngân sách địa phương đảm bảo thì sử dụng nguồn tăng thu, kết dư để xử lý theo khả năng ngân sách như:

+ Hỗ trợ ủy thác Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn theo khả năng tăng thu của ngân sách địa phương;

+ Thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương, trong đó có nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2018 (*phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp*) sau khi đã đảm bảo nhu cầu điều chỉnh mức lương cơ sở đến mức 1,49 triệu đồng/tháng từ 01 tháng 7 năm 2019, trường hợp còn dư nguồn, thì địa phương phải sử dụng để đảm bảo nhiệm vụ chi thực hiện chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành (*giảm tương ứng phần ngân sách trung ương phải hỗ trợ cho ngân sách địa phương theo chế độ*).

- Đảm bảo mức tăng chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ so với số Trung ương đã giao.

- Bố trí vốn đối ứng về kinh phí sự nghiệp để thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình mục tiêu theo đúng quy định.

- Bố trí chi trả nợ gốc và lãi của các khoản vay đầy đủ đúng hạn theo đúng các cam kết.

- Bố trí đủ kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Thực hiện theo đúng quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách, chi đầu tư phát triển.

2. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: **10.844.055 triệu đồng**

Trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp:	2.827.896	-
- Thu ngân sách Trung ương bổ sung:	7.913.563	-
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	5.948.170	-
+ Bổ sung có mục tiêu:	1.965.393	-
- Thu từ nguồn kết dư:	6.266	-
- Thu chuyển nguồn:	96.330	-

3. Dự toán chi:

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: **10.839.655 triệu đồng**

a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp: 5.512.264 -

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	1.106.620	-
Tăng 19,2% so với dự toán năm 2018, tăng 178.521 triệu đồng.		
- Chi thường xuyên	2.515.043	-
Tăng 2,4% so dự toán năm 2018 giao, tăng 59.236 triệu đồng.		
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	600	-
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
- Dự phòng ngân sách:	127.286	-

(Bằng 3,37% chi cân đối ngân sách tỉnh, đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	23.750	-
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung:	1.737.565	-

b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 5.327.391 -

Trong đó;

- Bổ sung cân đối ngân sách:	4.290.705	-
- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ:	727.536	-
- Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	309.150	-

4. Bội thu ngân sách tỉnh: **4.400** -

Trên đây là dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019; Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 7 xem xét, quyết định./. Nguyễn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT-KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 26/QL /TT-UBND ngày 27 /11/2018)

Tháng 11/2018

Gồm các biểu :

- Biểu số 1 : Cân đối ngân sách địa phương năm 2019
Biểu số 2 : Cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2019
Biểu số 3 : Tổng hợp dự toán thu NSNN năm 2019
Biểu số 4 : Tổng hợp dự toán chi NSDP năm 2019
Biểu số 5a : Dự toán thu NS huyện, TP, TX năm 2019
Biểu số 5b : Dự toán chi và số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS huyện, TP, TX năm 2019
Biểu số 6 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Kinh tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 7 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Môi trường (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 8 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Giáo dục - Đào tạo (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 9 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Y tế (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 10 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Khoa học - Công nghệ (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 11 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Văn hóa - Thông tin (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 12 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Phát thanh - Truyền hình (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 13 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Thể dục - Thể thao (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 14 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Đảm bảo xã hội (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 15 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN Quản lý hành chính (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 16 : Biểu chi tiết phân bổ chi SN An ninh - Quốc phòng (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 17 : Biểu chi tiết phân bổ chi khác ngân sách (ngân sách cấp tỉnh) năm 2019
Biểu số 18 : Biểu chi tiết phân bổ chi các mục tiêu (SN) TW bổ sung năm 2019
Biểu số 19 : Dự toán phân bổ chi thường xuyên và các mục tiêu SN cho từng cơ quan, đơn vị theo từng lĩnh vực năm 2019

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	Ghi chú
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.004.630	12.287.847	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.587.900	4.271.688	
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.401.500	1.861.188	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.186.400	2.410.500	
II	Thu bù sung từ ngân sách cấp trên	8.140.973	7.913.563	
1	Thu bù sung cân đối ngân sách	5.831.170	5.948.170	
2	Thu bù sung có mục tiêu	2.309.803	1.965.393	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư	60.604	6.266 (1)	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	215.153	96.330 (2)	
B	TỔNG CHI NSDP	12.002.230	12.283.447	
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.692.427	10.318.054	
1	Chi đầu tư phát triển	1.551.099	1.872.620	
2	Chi thường xuyên	7.827.931	8.156.958	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200	600	
4	Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
5	Dự phòng ngân sách	189.549	262.726	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	122.248	23.750	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.309.803	1.965.393	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	528.673	521.055	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.781.130	1.444.338	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	2.400	4.400	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	61.600	31.000	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	61.600	26.600	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.400	4.400	

Nhạc

E TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		61.600	26.600
I	Vay để bù đắp bội chi		
II	Vay để trả nợ gốc	61.600	26.600

Ghi chú:

(1) Kết dư NST: 86.293,49 trđ được xử lý như sau:

- Trả nợ gốc vốn vay chương trình KCHKM và GTNT năm 2018: 38.335,01 trđ;
- Hoàn trả NSTW các khoản BSCMT theo kết luận của Kiểm toán: 35.425,994 trđ;
- Số kết dư còn lại: 12.532,487 trđ: Trích 50% vào Quỹ Dự trữ tài chính: 6.266,243547 trđ; 50% đưa vào thu kết dư trong dự toán năm 2019: 6.266 trđ

(2) Tổng số vốn đầu tư năm 2018 chưa xử dụng chuyển sang năm 2019: 96.330 trđ. Gồm:

- Vốn chờ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 37.000 trđ
- Vốn chờ phân bổ tiền sử dụng đất (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 34.320 trđ
- Tiền đo đạc, đăng ký đất dai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 8.400 trđ;
- Tiền đo đạc, đăng ký đất dai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang năm 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh): 16.610 trđ trđ;

BIỂU CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019

ĐVT : Tr đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh			
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	10.713.230	10.844.055	
2	Bổ sung từ ngân sách TW	2.296.500	2.827.896	
	- Bổ sung cân đối	8.140.973	7.913.563	
	- Bổ sung có mục tiêu	5.831.170	5.948.170	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	2.309.803	1.965.393	
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	60.604	6.266	
5	Thu chuyển nguồn	215.153	96.330	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	10.710.830	10.839.655	
a	Chi đầu tư phát triển	5.756.711	5.512.264	
	1. Chi XDCB tập trung	928.099	1.106.620	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	567.720	586.290	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	84.000	269.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 thực hiện	115.000	125.000	
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	151.379	96.330	
	6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	10.000	30.000	
b	Chi thường xuyên			
	1. Chi sự nghiệp kinh tế	2.455.807	2.515.043	
	2. Chi sự nghiệp môi trường	294.237	294.836	
	3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	32.207	28.117	
	4. Chi sự nghiệp y tế	496.307	542.130	
	5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	815.917	757.742	
	6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	31.914	31.314	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	65.078	66.640	
	8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	20.809	21.434	
	9. Chi đảm bảo xã hội	13.207	10.335	
		112.207	114.444	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	Ghi chú
1	2	3	4	5
10.	Chi quản lý hành chính	369.268	404.713	
11.	Chi an ninh quốc phòng địa phương	153.656	193.597	
12.	Chi khác ngân sách	51.000	49.741	
c	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200	600	
d	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
e	Dự phòng	71.500	127.286	
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	117.640	23.750	
h	Chi các CTMTQG, CT 135 và các MT TW bổ sung	2.182.065	1.737.565	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	4.954.119	5.327.391	
-	Bổ sung cân đối	4.284.816	4.290.705	
-	Bổ sung có mục tiêu	571.302	727.536	
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	98.001	309.150	
III	Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh	2.400	4.400	
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố			
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.245.519	6.771.183	
1	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	1.291.400	1.443.792	
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.954.119	5.327.391	
-	Bổ sung cân đối	4.284.816	4.290.705	
-	Bổ sung có mục tiêu	571.302	727.536	
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	98.001	309.150	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước			
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.245.519	6.771.183	
a	Chi đầu tư phát triển	623.000	766.000	
1.	Chi XDCB tập trung	280.000	280.000	
2.	Chi từ nguồn thu tiền SD đất	343.000	486.000	
b	Chi thường xuyên	5.372.124	5.641.915	
c	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	118.049	135.440	
d	Dự phòng	4.608		
e	Chi cải cách tiền lương	127.738	227.828	
g	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ			

BIÊU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

S TT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2017	NĂM 2018			NĂM 2019			% UTH DT 2018 (BTC)	% UTH DT 2018 (HĐND)	% DT 2019/DT 2018 (BTC)	% DT 2019/DT 2018 (HĐND)	% DT 2019/UTH 2018	% DT 2019 (HĐND) /DT 2019 (BTC)	
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện 2018	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Tăng so với dự toán BTC giao							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.674	4.000	5.000	7.000	6.700	6.700	0	175,0%	140,0%	134,0%	134,0%	95,7%		
8	Thuế thu nhập cá nhân	240.419	285.000	285.000	290.000	345.000	345.000	0	101,8%	101,8%	121,1%	121,1%	119,0%	100,0%	
9	Thuế bảo vệ môi trường	483.050	520.000	520.000	474.000	680.000	680.000	0	91,2%	91,2%	130,8%	130,8%	143,5%	100,0%	
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		326.600	326.600	297.672	427.000	427.000	0	91,1%	91,1%	130,7%	130,7%	143,4%	100,0%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		193.400	193.400	176.328	253.000	253.000	0	91,2%	91,2%	130,8%	130,8%	143,5%	100,0%	
10	Phí, lệ phí	84.228	92.000	92.000	88.000	102.000	102.000	0	95,7%	95,7%	110,9%	110,9%	115,9%	100,0%	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	23.873	24.000	24.000	23.500	25.000	25.000	0	97,9%	97,9%	104,2%	104,2%	100,0%		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	60.354	68.000	68.000	64.500	77.000	77.000	0	94,9%	94,9%	113,2%	113,2%	100,0%		
	Trong đó:		+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	5.000	3.700	1.600	5.300	-5.300			106,0%	0,0%	0,0%		
	+ Lệ phí mòn bải		14.000	12.900											
11	Tiền sử dụng đất	637.149	250.000	427.000	630.000	400.000	755.000	355.000	252,0%	147,5%	160,0%	176,8%	119,8%	188,8%	
12	Thu tiền thuê đất, đất nước	94.471	60.000	63.500	84.000	70.000	70.000	0	140,0%	132,3%	116,7%	110,2%	83,3%	100,0%	
13	Thu từ bán tài sản nhà nước														
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước														
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	392			400			0							
16	Thu khác ngân sách	189.498	145.000	145.000	161.000	172.600	179.000	6.400	111,0%	111,0%	119,0%	123,4%	111,2%	103,7%	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương		60.000	60.000	67.000	68.182	73.182		111,7%	111,7%	113,6%			107,3%	
	+ Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT		45.000	45.000	56.000	45.000	50.000		124,4%	124,4%	100,0%			111,1%	
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do COTW thu (Cơ quan thuế)		15.000	15.000	11.000	10.000	10.000		73,3%	73,3%				100,0%	
	+ Khác do TW xí lý (Quản lý thị trường)					3.182	3.182							100,0%	
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	24.733	10.000	10.000	90.000	60.000	73.000	13.000	900,0%	900,0%	600,0%	730,0%	81,1%	121,7%	
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp		5.000	5.000	56.700	40.500	45.900	5.400			810,0%	918,0%		113,3%	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp		5.000	5.000	33.300	19.500	27.100	7.600			390,0%	542,0%		139,0%	
18	Thu từ quy đổi công ích và thu hoà lợi công sản khác		15.000	15.000	15.000	2.700	2.700	0	100,0%	100,0%	18,0%	18,0%	18,0%	100,0%	
19	Thu cát tặc và lợi nhuận sau thuế (đã phƣong hƣởng 100%)				2.600	2.600	2.600							100,0%	
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	108.347	115.000	115.000	125.000	125.000	125.000	0	108,7%	108,7%	108,7%	108,7%	100,0%	100,0%	
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	186.643	198.000	198.000	71.000	76.000	76.000		35,9%	35,9%	38,4%	38,4%	107,0%	100,0%	
I	Tổng thu NSDP được hưởng	3.670.358	3.370.900	3.587.900	3.957.138	3.879.068	4.271.688	392.620	117,4%	110,3%	115,1%	119,1%	107,9%	110,1%	
	1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.631.106	1.210.000	1.491.500	1.763.810	1.475.568	1.861.188	385.620	145,8%	125,8%	121,9%	132,8%	105,5%	126,1%	
	2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.039.252	2.160.900	2.186.400	2.193.528	2.403.500	2.410.500	7.000	101,5%	100,3%	111,2%	110,2%	109,9%	100,3%	
	II	Tổng thu NSTW được hưởng	574.640	612.100	612.100	498.862	624.532	633.312	8.780	81,5%	81,5%	102,0%	103,5%	127,0%	101,4%
	Tổng thu NSNN	4.244.998	3.983.000	4.200.000	4.456.000	4.503.600	4.905.000	401.400	111,9%	106,1%	113,1%	116,8%	110,1%	108,9%	

Thác

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2018 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2019

Biểu số 4

Chỉ tiêu chi	Năm 2018			Dự toán năm 2019					Đơn vị tính: Triệu đồng		
	Dự toán năm (CP)	Dự toán (HĐND)	Ước thực hiện cả năm	CP giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so DT CP giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2018/ DT2018 (HĐND)	DT2019 (HĐND)/ DT2018 (HĐND)	DT2019 (HĐND)/ UTH2018
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3/2*100	10=5/2*100	11=5/3*100
TỔNG CHI NSDP	11.509.473	12.002.230	12.251.401	11.788.231	12.283.447	495.216	5.512.264	6.771.183	102,1	102,3	100,3
A. Chi cân đối NSNN	9.199.670	9.692.427	9.871.081	9.822.838	10.318.054	495.216	3.774.699	6.543.355	101,8	106,5	104,5
I. Chi đầu tư phát triển	1.212.720	1.551.099	1.620.143	1.391.290	1.872.620	481.330	1.106.620	766.000	104,5	120,7	115,6
1. Chi XDCB tập trung	847.720	847.720		866.290	866.290		586.290	280.000		102,2	
a. Vốn trong nước	847.720	847.720		866.290	866.290		586.290	280.000		102,2	
Tr.đó : + Chi giáo dục - ĐT											
+ Chi khoa học và công nghệ											
b. Vốn ngoài nước											
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	427.000		400.000	755.000	355.000	269.000	486.000		176,8	
3. Chi đầu tư bằng nguồn thu Xổ số kiến thiết	115.000	115.000		125.000	125.000		125.000			108,7	
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách) 16.266 trđ		10.000			30.000	30.000	30.000			300,0	
5. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện		151.379			96.330	96.330	96.330				
II. Chi thường xuyên	7.670.611	7.827.931	8.249.338	8.209.258	8.156.958	-52.300	2.515.043	5.641.915	105,4	104,2	98,9
1. Chi an ninh - quốc phòng							193.597				
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.247.188	3.297.236		3.455.239	3.455.239		542.130	2.913.109		104,8	
3. Chi sự nghiệp y tế							757.742				
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	23.204	38.204		26.933	37.604	11.671	31.314	6.290		98,4	
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin							66.640				
6. Chi sự nghiệp môi trường							28.117	84.838		96,5	
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		117.045			112.955		21.434				
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao							10.335				
9. Chi đảm bảo xã hội							114.444				
10. Chi sự nghiệp kinh tế							294.836				
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể							404.713				
12. Chi khác ngân sách							49.741				
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400		1.400		100,0	100,0	100,0
IV. Chi CC tiền lương	130.699	122.248		23.750	23.750		23.750			19,4	

V/HZ

Chỉ tiêu chi	Năm 2018			Dự toán năm 2019					So sánh %		
	Dự toán năm (CP)	Dự toán (HDND)	Ước thực hiện cả năm	CP giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so DT CP giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2018/ DT2018 (HDND)	DT2019 (HDND)/ DT2018 (HDND)	DT2019 (HDND)/ UTH2018
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3/2*100	10=5/2*100	11=5/3*100
V. Dự phòng	184.040	189.549		196.540	262.726	66.186	127.286 (1)	135.440		138,6	
VI. Chi trả nợ lãi vay	200	200	200	600	600		600		100,0	300,0	300,0
VI. Chi chuyển nguồn											
B. Chi các CTMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	2.309.803	2.309.803	2.380.320	1.965.393	1.965.393		1.737.565	227.828	103,1	85,1	82,6
+ Vốn đầu tư	1.735.615	1.735.615	1.771.729	1.128.703	1.128.703	-	1.128.703		102,1	65,0	63,7
+ Vốn sự nghiệp	574.188	574.188	608.591	836.690	836.690	-	608.862	227.828	106,0	145,7	137,5
Ghi chú:											

(1) Quỹ Hợp tác xã 10 tỷ đồng (trong đó chuyển nguồn năm 2018 sang 3 tỷ đồng); Chương trình Nông thôn mới 30 tỷ đồng và dự phòng bố trí cho: Trang thiết bị Đài Phát thanh - truyền hình; Duy tu sửa chữa đường giao thông; Hỗ trợ di dời vùng sạt lở; Hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở làm việc cho công an xã trọng điểm ANCT; Hỗ trợ trang bị phần mềm quản lý ứng dụng công nghệ thông tin; Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của HDND huyện theo NQ 89/2018/NĐ-CP; Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính; Hỗ trợ trang bị truyền hình trực tuyến đến cấp xã; Các chương trình khuyến nông; Kinh phí do đặc các nông dân tộc thiểu số lần thứ III năm 2019; kinh phí chương trình quảng bá địa phương tại Hàn Quốc; Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Gia Lai; kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho một số đối tượng; Nâng cấp các hệ thống dùng chung để xây dựng nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu phục vụ chính quyền điện tử; Kinh phí xây dựng hệ tầng du lịch, di tích lịch sử Tây Sơn Thượng Đạo; Hỗ trợ xây dựng bia tưởng niệm; Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách An sinh xã hội đã thay phần Ngân sách trung ương hỗ trợ do bối cảnh chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghè ở vùng khó khăn (Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg) mà Trung ương đã bố trí tạo nguồn cho

STT	Chi tiêu thu	Dự toán 2018	Dự toán 2019	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Khang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk P'v	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayunpa	Krôngpa	Chư Păh	
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	54.000	60.200	30.000	5.820	2.340	1.620	1.620	1.010	1.240	2.120	1.120	1.120	1.670	1.620	1.910	960	1.560	1.450	1.680	1.340	
- Công an tỉnh thu	20.000	22.000	22.000																			
- Thành tra giao thông tinh thu	7.000	8.000	8.000																			
- Công an huyện, thị xã, thành phố thu	25.000	28.000		5.600	2.230	1.470	1.470		900	1.090	1.970	1.040	1.040	1.530	1.470	1.740	900	1.430	1.340	1.550	1.230	
- Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý																						
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.000	2.200		220	110	150	150	110	150	150	80	80	140	150	170	60	130	110	130	110	
c	Thu khác của Quản lý thi trường và các cơ quan Trung ương	91.000	98.318	69.136	5.645	2.130	1.172	1.704	959	1.225	1.970	1.385	1.438	1.491	1.544	1.917	905	1.012	1.491	1.704	1.490	
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		13.182	13.182																		
1	Thuế nhập khẩu	198.000	76.000	76.000																		
2	Thuế Giá trị gia tăng	500																				
	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỦ XÃ, THÀNH PHỐ (1+2)	197.500	76.000	76.000																		
1	Thu NS huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	6.245.519	6.771.183		1.035.869	298.214	378.701	436.958	318.985	357.594	416.261	220.412	308.280	363.579	500.419	540.264	296.548	332.339	223.691	428.889	320.180	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.291.400	1.443.792		866.565	73.840	34.222	41.854	23.199	25.425	47.040	19.985	19.088	37.431	53.324	84.237	10.185	22.092	33.501	28.284	23.520	
a	Bổ sung cán đội	4.954.119	5.327.391		169.304	224.374	344.479	389.104	295.786	332.169	369.221	200.427	289.192	326.148	447.095	456.027	286.363	310.247	190.190	400.605	296.560	
b	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	4.284.816	4.290.705		80.617	183.467	279.825	318.768	242.272	272.873	312.845	160.487	233.231	267.118	379.566	373.389	235.663	245.196	159.778	321.131	224.469	
c	Bổ sung có mục tiêu	98.001	309.150		18.667	14.785	19.270	23.016	17.744	20.366	23.046	13.792	18.361	20.451	21.751	20.825	12.238	14.707	7.396	21.061	21.674	
		571.302	727.536		70.020	26.122	45.374	47.320	35.770	38.930	33.330	26.148	37.600	38.579	45.778	61.813	38.462	50.344	23.016	58.413	50.517	

Thaco

STK	Chi tiêu chi	Dự toán 2018	Dự toán 2019	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Po	Kông Chro	Búc Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	AyunPa	KrôngPa	Chư Purb
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBK&KK	2.725	2.725			400	165	195	235	95	50	360	140	75	190	125	105		460	130
5	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	16.380	20.439	317	262	1.311	1.259	1.272	1.407	970	507	1.861	1.378	1.635	1.494	1.473	1.395	507	2.248	1.143
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	142.061	188.722	36.313	11.113	8.165	11.985	5.351	12.626	9.608	7.903	6.674	9.262	9.375	14.216	9.164	8.976	7.369	9.756	10.866
7	Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số		1.308	45	4	116	110	81	76	96	35	97	59	120	128	62	96	27	93	63
8	Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số	3.438	1.860		10	348	20	142	62	40	60	60	238	100	44	32	200	30	456	18
9	Kinh phí hỗ trợ chính sách miễn thu thủy lợi phi	13.214	13.487				1.988		162	813	742	735			204		1.058	4.156	418	190
10	Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình	4.213	3.903	467	157	276	272	206	241	253	135	223	193	335	272	161	215	104	254	139
11	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	49.358	49.355	2.346	1.092	1.857	5.072	3.996	3.060	2.425	928	890	600	3.063	3.928	4.934	8.157	1.629	2.534	2.844
12	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ nông nghiệp xã	3.296	3.076										122	47	2.660					247
13	Hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực (không kể 7 xã biên giới và 01 xã nội địa của huyện Chư Prông đã tính ổn định vào trợ cấp cán bộ ngân sách huyện)		7.025	7.491				899	599	899	899			599	899	599	599	300	300	899
14	Hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	4.000	3.200	800			800							800				800		
15	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	1.110	1.110	115	55	70	85	60	75	65	40	70	50	100	75	45	50	40	70	45
16	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	10.000	5.000						900	900	1.100					1.000			1.100	
17	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thi chính																			
18	Phu cấp hàng tháng công tác viên giảm nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND																			
19	Bổ sung KF duy tu, sửa chữa di tích lịch sử Anh hùng Wuru, bia tưởng niệm liệt sỹ																		84	34
20	Hỗ trợ KF sửa chữa đường giao thông liên xã khác phục hậu quả thiên tai																			
			24.000						3.500		3.000						6.500		4.500	6.500

Ghi chú: (1) Tiền sử dụng đất: bao gồm dành tối thiểu 10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất để đầu tư cho công tác đúc đặc, đăng ký đất dai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất dai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên; trích 30% để chuyển vào Quỹ phát triển đất của tỉnh (sau khi trừ các khoản chi để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí có liên quan khác theo quy định). Đối với nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, chia đều cho các xã có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã được để lại 80% cho ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

(2) Chi thường xuyên: bao gồm kinh phí quản lý hành chính, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan quản lý hành chính, phần mềm quản lý tiền lương;... Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 và 10% tiết kiệm chi thường xuyên cải cách tiền lương tăng thêm năm 2019. Đã đảm bảo nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành; nguồn và số bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương sẽ được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương. Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện.

(3) Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ: là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh (trong chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đã bao gồm các khoản kinh phí: nâng cao chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn; hỗ trợ sửa chữa công trình vệ sinh trong các trường học; ứng dụng phần mềm trong quản lý giáo dục, đào tạo và dạy nghề; điều chỉnh biên chế, sáp nhập 4 trường THCS vào trường THPT thuộc tỉnh quản lý và các trang bị cần thiết khác ở các trường học...). Giao Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết thực hiện.

(4) Sự nghiệp bảo vệ môi trường là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách mức tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai, bao gồm: kinh phí hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản,...

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2019

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số	294.237	77.120	217.721	294.836	2.610	11.008	283.828	
I	Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	181.097	68.332	95.127	163.456	2.380	6.317	157.139	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	119.180	55.230	50.648	105.875	1.887	2.371	103.504	
2	Văn phòng UBND Tỉnh	1.384	761	500	1.261	30	20	1.241	
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	260	182	90	272	9	-	272	
4	Sở Tài nguyên & Môi trường	38.996	7.359	14.173	21.533	269	1.149	20.384	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.753	648	2.542	3.191	25	229	2.962	
6	Sở Công thương	5.288	1.112	1.942	3.054	51	143	2.911	
7	Sở Tư pháp	4.654	1.701	3.245	4.945	58	257	4.688	
8	Sở Nội vụ	940	673	330	1.003	33	-	1.003	
9	Sở Thông Tin & Truyền thông	5.790	665	7.232	7.897	18	705	7.192	
10	Sở Xây dựng	692	-	273	273	-	28	245	
11	Sở Y tế	330	-	310	310	-	31	279	
12	Sở Khoa học - Công nghệ	50	-	70	70	-	7	63	
13	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	60	-	60	60	-	6	54	
14	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	1.720	-	263	263	-	26	237	
15	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	-	-	13.449	13.449	-	1.345	12.104	
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	113.140	8.787	122.594	131.380	230	4.691	126.689	

Thao

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tinh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất và thẩm định giá đất cụ thể, kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh (Sở Tài chính)	270	-	270	270	-	27	243	
2	Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ lịch sử, theo yêu cầu của Bộ Nội vụ (Sở Tài chính)	520	-	4.009	4.009	-	401	3.608	
3	Chi phí vận hành hệ thống phần mềm quản lý Tài sản công; kinh phí thực hiện dự án xây dựng PM hệ thống thông tin tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp tỉnh Gia Lai (Sở Tài chính)	-	-	3.911	3.911	-	391	3.520	
4	Liên minh Hợp tác xã	2.259	1.304	941	2.245	-	94	2.151	
5	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	160	-	160	160	-	16	144	
6	Chi cho hoạt động của Quỹ phát triển đất (Quỹ phát triển đất)	341	-	-	-	-	-	-	
7	Quỹ phát triển đất (Trích 30% từ tiền thuê đất tinh hưởng về Quỹ phát triển đất)	16.320	-	17.871	17.871	-		17.871	
8	Trích 10% tiền thuê đất NS tinh hưởng để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	5.440	-	5.957	5.957	-		5.957	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	440	-	452	452	-		452	
10	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	244	-	280	280	-		280	
11	Hỗ trợ quỹ Khen thưởng phúc lợi Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	3.520	-	-	-	-	-	-	
12	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	7.000	-	7.000	7.000	-	700	6.300	
	<i>Thanh tra giao thông</i>	1.700	-	1.700	1.700	-	170	1.530	
	<i>Bảo an toàn giao thông</i>	3.600	-	3.600	3.600	-	360	3.240	
	<i>Các đơn vị tham gia phối hợp</i>	1.700	-	1.700	1.700	-	170	1.530	
13	Chi các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	2.000	-	2.000	2.000	-	200	1.800	
14	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	2.500	-	2.500	2.500	-	250	2.250	
15	Bổ trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững (Sở Lao động thương binh và Xã hội trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)	7.607	-	5.867	5.867	-		5.867	(1)

Nhân

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Bổ trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị liên quan)		-	8.320	8.320	-		8.320	(2)
17	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	319	113	199	312	-	20	292	
18	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	14.907	7.370	8.407	15.777	230	592	15.185	
19	Công ty khai thác công trình thủy lợi	28.211	-	28.571	28.571	-		28.571	
20	Công ty TNHH MTV cà phê Gia Lai	1.096	-	1.096	1.096	-		1.096	
21	Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn	848	-	848	848	-		848	
22	Kinh phí hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019		-	3.934	3.934	-		3.934	
23	Các sự nghiệp kinh tế khác	18.387	-	20.000	20.000	-	2.000	18.000	(3)

Ghi chú:

(1): Trung ương bố trí vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 58.670 trđ

(2): Trung ương bố trí vốn sự nghiệp Chương trình MTQG nông thôn mới: 83.200 trđ

(3): Kinh phí thực hiện đề án giao đất giao rừng, kinh phí mua sắm máy móc thiết bị chuyên dùng, Kinh phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Khu trung tâm Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, kinh phí xây dựng, sửa chữa các chốt, trạm kiểm lâm, xây dựng bảng giá đất năm 2020 (áp dụng giai đoạn 2020-2024), Kinh phí thực hiện dự án "hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" tỉnh Gia Lai, và các nhiệm vụ khác.

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

STT	Đơn vị	Dự toán 2018	Dự toán 2019	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú	Đơn vị tính: Tr.đồng
							1 2 3 4 5 6 7
	Tổng số	32.207	28.117	2.812	25.305		
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	31.457	27.367	2.737	24.630	(1)	
2	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750	750	75	675		

Ghi chú:

(1): Công tác truyền thông, kiểm tra, xử lý về môi trường, kinh phí tổ chức giải thưởng môi trường; Kinh phí mua sắm các trang thiết bị cho hệ thống quan trắc không khí tự động cố định Trà Bá, Trà Đa; Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động Sông Ba; Quan trắc môi trường năm 2018; Điều tra khảo sát, đánh giá các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn các huyện; Quản lý, vận hành, tiếp nhận, xử lý hệ thống quan trắc tự động liên tục

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HD 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	484.306	341.353	191.244	532.596	6.124	9.733	522.864	
I	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	428.842	333.105	153.030	486.135	5.291	7.437	478.698	(1)
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	408.614	321.465	140.344	461.809	4.580	6.998	454.811	
2	Sở Y tế	3.748	2.758	-	2.758	-	-	2.758	
3	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	10.098	4.005	7.090	11.095	614	-	11.095	
4	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	6.382	4.877	5.596	10.473	97	439	10.034	-
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	55.464	8.248	38.214	46.461	833	2.296	44.166	-
1	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	17.232	7.945	10.534	18.479	833	105	18.374	
2	Hội khuyến học	660	303	252	555	-	25	530	
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.500	-	1.000	1.000	-	100	900	
4	Đào tạo lại cán bộ, công chức	12.130	-	5.178	5.178	-	518	4.660	
5	Trung cấp Công an (Công an tỉnh)	1.897	-	3.094	3.094	-	15	3.079	
6	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho tất cả Trưởng, Phó trưởng công an xã và công an viên (Công an tỉnh)	1.129	-	1.129	1.129	-	71	1.058	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019							Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
7	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	510	-	510	510	-	32	478		
8	Trung cấp Quân sự (BCH Quân sự tỉnh)	3.678	-	1.934	1.934	-	53	1.881		
9	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	275	-	374	374	-	5	369		
10	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	186	-	120	120	-	12	108		
11	Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100	-	100	100	-	10	90		
12	Tập huấn quân sự cấp xã tại trường quân sự địa phương (BCH Quân sự tỉnh)	373	-	605	605	-	12	593		
13	Dự nguồn các khoản phát sinh đột xuất	11.500	-	13.384	13.384	-	1.338	12.046		

Ghi chú:

(1): Trong đó kinh phí sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh cho các trường THPT: 5.000 triệu đồng; kinh phí sửa chữa trường, lớp học để duy trì đạt chuẩn Quốc gia và trang bị bể bơi thông minh cho các trường THPT: 17.000 triệu đồng

✓

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỐI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY
NĂM 2019**

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Ghi chú
			Tổng quy tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	12.001	5.676	3.858	9.534	280	107	9.427	-
1	Trưởng Chính trị	10.212	5.676	2.000	7.676	94	107	7.569	
2	Bồi dưỡng quần chúng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quán triệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của 2 Đảng ủy khối Doanh nghiệp và khối Các cơ quan	460		471	471	47		471	
3	Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quán triệt các NQ của Đảng	210		240	240	24		240	
4	Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai	1.119		1147	1.147	115		1.147	

Nguồn

BIÊU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2019

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vi đê thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh đê thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm đê thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	815.917	210.056	547.687	757.742	2.400	6.366	751.376	
I	Sở Y tế	299.849	208.534	73.890	282.423	2.400	4.792	277.631	-
II	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	516.068	1.522	473.797	475.319	-	1.574	473.745	
1	Hội Chữ thập đỏ	2.996	1.294	1.837	3.131		184	2.947	
2	Hội Đông y	607	228	254	482		25	457	
3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác kiểm dịch y tế tại cửa khẩu Lệ Thanh (Khoa kiểm dịch y tế thuộc Trung tâm Y tế dự phòng)		-	13.648	13.648	-	1.365	12.283	
4	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo	475.210	-	458.058	458.058			458.058	

UBND TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2019

Biểu số 10

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HD 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ không thường xuyên và nhiệm vụ khoa học công nghệ	Tổng dự toán phân bố năm 2019	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	31.914	-	31.314	31.314	3.132	28.182	
I	Sở Khoa học - Công nghệ	25.494	-	23.598	23.598	2.360	21.238	
II	Sở Thông tin & Truyền thông	188	-	96	96	10	86	
III	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	710	-	620	620	62	558	
1	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KHCN khác)	710		620	620	62	558	
IV	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2019, các hoạt động KHCN khác...)	5.522		7.000	7.000	700	6.300	

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2019

Biểu số 11

Đơn vị tính: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019							Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	Tổng cộng	65.078	15.624	51.016	66.640	586	2.542	64.098		
I	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	36.736	12.280	24.933	37.213	510	1.986	35.227		
II	Tỉnh đoàn thanh niên	4.034	1.039	2.255	3.294	21	204	3.090		
III	Sở Thông tin & Truyền thông	1.355		1.129	1.129	-	113	1.016		
IV	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	22.953	2.305	22.699	25.004	55	239	24.765		
1	Hội Văn học nghệ thuật	2.157	853	1.538	2.391	-	154	2.237		
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh: Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	300		300	300	-	30	270		
3	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	17.757		19.763	19.763	-		19.763		
4	Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh Gia Lai - Kon Tum	2.739	1.452	1.098	2.550	55	55	2.495		

.....

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 12

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2019

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Đơn vị tính: Tr.đồng
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	20.809	8.360	13.074	21.434	271	197	21.237	
I	Đài Phát thanh Truyền hình	20.809	8.360	13.074	21.434	271	197	21.237	

Nhac

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2019

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019							Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng cộng	13.207	2.170	8.165	10.335	84	733	9.602		
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	13.207	2.170	6.866	9.036	84	603	8.433		
2	Nhiệm vụ đột xuất phát sinh			1.299	1.299	-	130	1.169	(1)	

Ghi chú: (1) Đăng cai các giải thể thao thành tích cao năm 2019 khi có kế hoạch của Tổng cục TDTT, ...

BIÊU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2019

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HD 68 năm 2019 (23,5%)	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	112.207	11.092	103.352	114.444	243	2.556	111.888	
I	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	25.814	7.513	23.872	31.385	243	2.145	29.240	
II	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	1.625	306	1.931	-	31	1.900	
III	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	86.393	1.955	79.174	81.128	-	380	80.748	
1	Hội cựu tù chính trị yêu nước	989	434	320	754	-	32	722	
2	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.545	432	786	1.218	-	22	1.196	
3	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	748	430	240	670	-	24	646	
4	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	1.140	267	587	854	-	59	795	
5	Hội người mù	718	391	430	821	-	43	778	
6	Kinh phí hỗ trợ sản xuất cho các đối tượng và chính sách hỗ trợ an sinh xã hội	49.425		47.500	47.500	-		47.500	
7	Hỗ trợ các mặt hàng chính sách	28.923		26.005	26.005	-		26.005	
8	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	730		736	736	-		736	
9	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS			71	71	-		71	
10	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	-		499	499	-		499	
11	Chi các nhiệm vụ đột xuất phát sinh	2.175		2.000	2.000	-	200	1.800	

Mrs

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Biểu số 15

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Đơn vị tính: Tr. Đồng	Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (22,5%)	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng số	369.267	201.733	202.981	404.713	10.019	9.176	395.537		
I	Quản lý Nhà nước	257.119	157.023	116.209	273.231	4.299	7.208	266.023		
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	14.057	4.223	11.068	15.291	143	964	14.327		
2	Hỗ trợ chi phí hoạt động cho Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.500		1.500	1.500		150	1.350		
3	Văn phòng UBND tỉnh	15.729	6.465	12.375	18.840	297	941	17.899		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.441	4.637	2.051	6.688	165	39	6.649		
5	Sở Tài chính	8.553	5.667	3.475	9.142	213	83	9.059		
6	Sở Nội vụ	22.573	6.924	16.764	23.688	233	1.442	22.246		
7	Thanh tra tỉnh	6.210	4.682	1.646	6.327	112	44	6.283		
8	Sở Tư pháp	7.025	2.934	4.405	7.339	97	341	6.998		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.185	6.203	1.461	7.664	143	-	7.664		
10	Sở Y tế	8.084	6.395	2.703	9.098	208	60	9.038		
11	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	5.452	4.713	1.305	6.018	129	-	6.018		
12	Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch	6.415	5.097	1.371	6.468	134	-	6.468		
13	Sở Khoa học - Công nghệ	5.264	3.972	2.360	6.332	119	115	6.217		
14	Sở Thông tin và Truyền thông	4.593	2.984	2.647	5.631	90	174	5.457		
15	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	80.879	67.242	16.130	83.372	1.461	145	83.227		
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	5.838	4.656	1.495	6.151	146	2	6.149		
17	Sở Công thương	19.717	3.814	1.432	5.245	107	35	5.210		

Viết

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019							Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (22,5%)	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tinh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
18	Sở Giao thông Vận tải	12.780	4.469	7.291	11.760	143	561	11.199		
19	Ban An toàn Giao thông	767	666	180	846	18	-	846		
20	Sở Xây dựng	5.179	4.250	2.170	6.420	126	89	6.331		
21	Ban Dân tộc	4.429	2.363	6.356	8.719	64	572	8.147		
22	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.610	2.997	13.801	16.798	94	1.286	15.512		
23	Sở Ngoại vụ	3.839	1.670	2.224	3.894	57	165	3.729		
II	Khối đảng	76.489	30.100	63.358	93.458	5.356	-	93.458		
1	Kinh phí hoạt động thường xuyên	37.869	30.100	8.132	38.232	813		38.232		
2	Chi hoạt động đặc thù khối Đảng	6.150		6.815	6.815	492		6.815		
3	Chi công tác chính sách cán bộ	1.600		1.300	1.300	130		1.300		
4	Chi đảm bảo xã hội (chăm sóc sức khỏe cán bộ) theo Quy định 384-QĐ/TU	6.300		7.454	7.454	745		7.454		
5	Khen thưởng tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên, trao huy hiệu Đảng	3.724		5.554	5.554	57		5.554		
6	Triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 03-KH/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Kế hoạch số 28-KH/TU ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” của các cấp	485		604	604	60		604		
7	Hỗ trợ hoạt động 2 Đảng ủy và Đoàn khối	500		508	508	51		508		
8	Thông tin tuyên truyền phục vụ công tác xây dựng Đảng	4.651		4.997	4.997	500		4.997		

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019							Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (22,5%)	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tinh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
9	Phụ cấp cấp ủy viên các cấp theo Quy định 169-QĐ/TW và Công văn 1278/TPTW	1.913		2.025	2.025				2.025	
10	Chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy hàng tháng theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 và Hướng dẫn 03-HD/TU ngày 09/01/2018	1.104		896	896				896	
11	Xây dựng, thẩm định các Đề án, báo cáo theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 và Hướng dẫn 03-HD/TU ngày 09/01/2018	880		1.018	1.018	102		1.018		
12	Công tác đối ngoại với các bạn Lào, Campuchia, chỉ đạo an ninh cơ sở, biên giới	2.000		2.090	2.090	209		2.090		
13	Hoạt động riêng biệt của các cơ quan Đảng cấp tỉnh (Hội nghị Ban thường vụ, Ban chấp hành; sơ kết, tổng kết các nghị quyết của Trung ương)	2.800		3.852	3.852	385		3.852		
14	Sửa chữa thường xuyên	1.561		1.964	1.964	196		1.964		
15	Mua sắm tài sản phục vụ công tác	2.057		12.214	12.214	1.221		12.214		
16	Triển khai mới và nâng cấp các hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin của năm 2016, dự án công nghệ thông tin giai đoạn 2015-2020 theo Kế hoạch số 157-KH/TU ngày 20/7/2015 của Tỉnh ủy Gia Lai	650		625	625	63		625		
17	Biên soạn lịch sử Ngành Nội chính Đảng	266		155	155	16		155		

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019							Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (22,5%)	Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
18	Kinh phí hỗ trợ tổ chức kỷ niệm ngày thành lập ngành	50		40	40	4		40		
19	Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc theo Nghị định 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ			29	29	3		29		
20	Kinh phí hoạt động công tác đảng của các TCCS đảng theo Quyết định 99/QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư	989		1.250	1.250	125		1.250		
21	Dự phòng NS Đảng theo TTLT số 216/2004 của BTC và Ban tài chính - Quản trị Trung ương (nay là VP trung ương) và Thông báo kết luận kiểm tra tài chính của Tỉnh ủy Gia Lai của Văn phòng Trung ương	591		1.836	1.836	184		1.836		
III	Đoàn thể	28.599	12.736	19.342	32.077	364	1.561	30.516		
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	6.805	3.081	3.319	6.400	75	246	6.154		
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	8.192	3.400	8.160	11.560	92	724	10.836		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.007	2.671	2.816	5.486	77	205	5.281		
4	Hội Nông dân	5.600	2.237	3.930	6.167	77	317	5.850		
5	Hội Cựu chiến binh	2.995	1.347	1.117	2.464	43	69	2.395		
IV	Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác	7.060	1.874	4.072	5.947	-	407	5.540		
1	Hội Người cao tuổi	463	228	420	648	-	42	606		
2	Hội cựu Thanh niên xung phong	567	320	387	707	-	39	668		
3	Hội Nhà báo	1.339	396	742	1.138	-	74	1.064		

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2018	NĂM 2019						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.390.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2019 (22,5%)	Tổng kinh phi thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán phân bổ năm 2019	Tiết kiệm 10% phân bổ về đơn vị để thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% giữ lại tại NS tỉnh để thực hiện CCTL	Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	778	350	164	514	-	16	498	
5	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	752	580	210	790	-	21	769	
6	Kinh phí phục vụ tập huấn hội thẩm nhân dân và kinh phí xét xử lưu động (Tòa án nhân dân tỉnh)	799		600	600	-	60	540	
7	Kinh phí hỗ trợ (Viện,Kiểm sát nhân dân tỉnh)	750		800	800	-	80	720	
8	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh (Cục thi hành án dân sự tỉnh)	62		572	572	-	57	515	
9	Kinh phí hoạt động của BCĐ 389 tỉnh			178	178	-	18	160	

Nhac

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2019

Biểu số 16

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019			Ghi chú	ĐVT: Tr.đồng
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Tổng cộng sau khi trừ tiết kiệm		
	TỔNG SỐ	153.656	193.597	17.347	176.250		
1	BCH Quân sự Tỉnh	55.123	69.055	5.298	63.757		
	Trong đó :						
	- Hỗ trợ hoạt động BCH Quân sự Tỉnh	46.057	65.634	4.956	60.678		
	+ Huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên - quân nhân dự bị, nghiệp vụ về công tác động viên, công tác tuyển quân	8.965	13.355	19	13.336		
	+ Sỹ quan dự bị	1.707	2.020	32	1.988		
	+ Dân quân tự vệ	23.590	25.846 (1)	2.464	23.382		
	+ Hỗ trợ hoạt động	11.795	24.413 (2)	2.441	21.972		
	- Trường Quân sự Tỉnh	9.066	3.421 (3)	342	3.079		
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	41.611	43.415 (4)	4.153	39.262		
3	Công an Tỉnh	54.810	78.878 (5)	7.888	70.990		
	Trong đó, hỗ trợ hoạt động của đơn vị:	15.515	15.728	1.573	14.155		
	Gồm:						
	Hỗ trợ hoạt động	14.649	15.000	1.500	13.500		
	Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bờ biển nhà nước	188	188	19	169		
	Bảo vệ nhân quyền	600	540	54	486		
4	Kinh phí thăm hỏi các chức sắc tôn giáo và người có uy tín	2.112	2.249	8	2.241		
	Ban Dân tộc	50	50	5	45		
	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	542	729	3	726		
	Công an tỉnh	1.520	1.470		1.470		
	Ghi chú:						

(1): Mua sắm trang phục cho lực lượng dân quân: 19.972 triệu đồng (giai đoạn 2011-2016: Trung ương BSCMT; giai đoạn 2017-2020: NSDP đảm bảo theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP); Công cụ hỗ trợ cho lực lượng Dân quân cơ động: 3.866 triệu đồng (Theo Thông tư số 65/2016/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng); Bảo đảm vật chất, mô hình học cụ cho lực lượng Dân quân tự vệ: 480 triệu đồng (Theo công văn số 1277/BTC-DQ ngày 25/6/2015 Bộ Tham mưu - Bộ Tư lệnh Quân khu V); Bảo đảm Báo QĐND 1 số hằng ngày cho Ban CHQS xã, phường, thị trấn, Ban CHQS CQ, TC cấp tỉnh, 30 Tiểu đội DQTT: 322 triệu đồng (tại Điều 24, Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ); KP hoạt động của dân quân tự vệ (Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng); 1.206 triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019			Ghi chú
			Phận bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Tổng cộng sau khi trừ tiết kiệm	

(2): Chi công tác Ban chuyên trách của tỉnh: 1.015 triệu đồng; Chi hoạt động tình báo, trinh sát (mật phi): 904 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí tuần tra kiểm soát địa bàn trong những ngày lễ tết và thời gian cao điểm: 800 triệu đồng; Hỗ trợ hoạt động cho đội K52: 201 triệu đồng; Hỗ trợ sửa chữa xây dựng kho xưởng và mua sắm trang thiết bị chuyên môn: 11.446 triệu đồng...

(3): Hỗ trợ hoạt động 980 trđ; Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật chất trường quân sự địa phương: 941 trđ; xây dựng thao trường huấn luyện trường quân sự địa phương: 1.500 trđ.

(4): Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 2.996 triệu đồng; kinh phí Đề án "Tăng cường PB GDPL cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới, hải đảo": 173 triệu đồng; Trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và Công cụ hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia của Bộ đội Biên phòng tỉnh Gia Lai": 17.000 triệu đồng; Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới 74,6 km: 3.000 triệu đồng; Chi mua sắm doanh cụ sở chỉ huy, các đồn Biên phòng, BCH Biên phòng tỉnh: 3.000 triệu đồng; Chi sửa chữa công trình chiến đấu và xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh: 3.000 triệu đồng;

(5): Kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy chữa cháy: 40.000 trđ; Kinh phí mua trang phục cho lực lượng công an xã: 4.000 triệu đồng (giai đoạn 2011-2016: Trung ương BSCMT; giai đoạn 2017-2020: NSDP đảm bảo theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP); KP mua trang phục Bảo vệ Dân phố: 1.600 triệu đồng (giai đoạn 2011-2016: Trung ương BSCMT; giai đoạn 2017-2020: NSDP đảm bảo theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP); Kinh phí trang bị phương tiện cho bảo vệ dân phố (Vũ khí thủ so, công cụ hỗ trợ, giấy chứng nhận, biển hiệu, băng chức danh...): 800 triệu đồng (Theo Thông tư Liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA/BTC ngày 01/3/2007); Hệ thống xử lý nước thải nhà tạm giữ: 1.200 triệu đồng; Kinh phí lắp đặt hệ thống thiết bị ghi âm, ghi hình phục vụ công tác hỏi cung tại trại giam, nhà tạm giữ: 10.000 triệu đồng; Kinh phí triển khai thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: 2.000 triệu đồng... *Thác*

UBND TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2019

Biểu số 17

ĐVT: Tr.đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Tổng cộng sau khi trừ tiết kiệm	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	51.000	49.741	4.650	45.091	
1	Văn phòng Tỉnh Ủy (Báo Gia Lai; kinh phí đặt mua các loại báo cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh)	3.500	3.238		3.238	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000	13.000	1.300	11.700	
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán 2019 và các khoản chi khác	28.278	33.503	3.350	30.153	

Thao

BIÊU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2019 (Vốn sự nghiệp)

STT	Nội dung	Tổng bù sung có mục tiêu <i>I = 2 + 3</i>	Ngân sách tỉnh	NS huyện	Đơn vị: Triệu đồng	
					Tên DV dự toán	4
<i>A</i>	<i>B</i>					
I	TỔNG VỐN TRONG NƯỚC	628.661	400.833	227.828		
1	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật và Hội nhà báo	610	610		Hội Văn học nghệ thuật 510 trđ; Hội Nhà báo 100 trđ	
2	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án KHCN	1.200	1.200		Sở Khoa học công nghệ	
3	Chính sách trợ giúp pháp lý	2.371	2.371		Sở Tư pháp	
4	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí	114.580	6.447	108.133	Sở Giáo dục và đào tạo 3.880 trđ; Sở Lao động, thương binh và xã hội 1.115 trđ; Sở Y tế 127 trđ; Sở Văn hóa, thể thao và du lịch 287 trđ; Trường Cao đẳng nghề 1.038 trđ.	
5	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK (Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ)	33.191		33.191	Các huyện	
6	Học bổng học sinh DTNT; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp	25.114	15.915	9.199		
	Học bổng học sinh DTNT	6.826	1.408	5.418	Sở Giáo dục và đào tạo.	
	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	1.051		1.051	Các huyện, thị xã, thành phố	
	Chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp	17.237	14.507	2.730	Sở Giáo dục và đào tạo 1.251 trđ; Sở Lao động, thương binh và xã hội 4.560 trđ; Sở Y tế 364 trđ; Sở Văn hóa, thể thao và du lịch 1.168 trđ; Trường Cao đẳng nghề 7.164 trđ.	
7	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	9.721	1.774	7.947		
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.494	1.494		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	7.947		7.947	Các huyện, thị xã, thành phố	

STT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu	Ngân sách tỉnh	NS huyện	Tên ĐV dự toán
A	B	$1 = 2 + 3$	2	3	4
	Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	280	280		Ban Dân tộc tỉnh
8	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	153.865	153.865		
9	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	15.809	15.809		
10	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	36.690	36.690	-	
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong	1.698	1.698		
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	-			
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	2.809	2.809		
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng hộ cận nghèo	22.078	22.078		
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	10.098	10.098		
	Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho đối tượng người hiến bộ phận cơ thể người	7	7		
11	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	69.651	2.615	67.036	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	44.950		44.950	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	20.778		20.778	Các huyện, thị xã, thành phố
	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.397	1.089	1.308	Ban Dân tộc

Thmo

STT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu	Ngân sách tỉnh	NS huyện	Tên DV dự toán
A	B	$I = 2 + 3$	2	3	4
	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	1.526	1.526		Bổ sung dự toán năm 2018 là 671 trđ; dự toán năm 2019 là 855 trđ. Gồm: Trạm Lập 14 trđ; Kông Chro 77 trđ; Krông Pa 53 trđ; Ka Nak 39 trđ; Đăk Roong 50 trđ; Lơ Ku 56 trđ; Bầu Cạn 9 trđ; Quang Đức 1.228 trđ.
12	Kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	25.301	22.979	2.322	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	22.979	22.979		Chi tiết phân bổ cho các công ty TNHH MTV lâm nghiệp, gồm: Hà Nùng 1.582 trđ; Trạm Lập 1.603 trđ; Sơ Pai 2.264 trđ; Kông Chiêng 1.974 trđ; Kông Chro 2.563 trđ; Krông Pa 2.071 trđ; Ka Nak 2.291 trđ; Đăk Roong 2.280 trđ; Ia Pa 1.953 trđ; Lơ Ku 2.290 trđ; Kông Hdé 2.108 trđ.
	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.322		2.322	Phân bổ đầu năm 2019 là 1.040 trđ, số còn lại phân bổ sau là 1.282 trđ.
13	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	25.478	25.478	-	Công an tỉnh
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	58.424	58.424		Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh
17	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	56.656	56.656	-	
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	7.910	7.910		Sở Lao động, thương binh và xã hội 6.000 trđ. Số còn lại phân bổ sau là 1.910 trđ.
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn	8.500	8.500		Sở Giáo dục và đào tạo
-	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.903	7.903		Sở Lao động, thương binh và xã hội 2.500 trđ. Số còn lại phân bổ sau là 5.403 trđ.
-	CTMT Y tế - dân số	7.850	7.850		Sở Y tế
-	CTMT Phát triển văn hóa	1.103	1.103		Sở Văn hóa, thể thao và du lịch
-	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	2.290	2.290		Công an tỉnh

M/H

STT	Nội dung	Tổng bổ sung có mục tiêu	Ngân sách tỉnh	NS huyện	Tên ĐV dự toán
A	B	I = 2 +3	2	3	4
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	18.700	18.700		Giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh phân bổ cho các đơn vị sử dụng.
-	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000		Sở Nông nghiệp và PTNT
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400		Sở Tài nguyên và môi trường
-	CTMT Công nghệ thông tin	1.000	1.000		Sở Thông tin truyền thông
II	TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC	66.159	66.159		
	TỔNG CỘNG (I+II)	694.820	466.992	227.828	

Phax

UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 19

**DỰ TOÁN PHÂN BỘ CHI THƯỞNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO TÙNG LĨNH VỰC NĂM 2019**

STT	Đơn vị	Tổng số	DỰ TOÁN 2019										Chi khác	Mục tiêu	
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính			
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	2.982.035	542.131	31.314	294.836	28.117	757.742	66.640	21.434	10.335	114.444	404.713	193.597	49.741	466.992
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.655	92		272									15.291	
2	Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.500												1.500	
3	Văn phòng UBND tỉnh	20.101			1.261									18.840	
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	11.810			3.191									6.688	
5	Sở Nội vụ	25.576	885		1.003									23.688	
6	Ban Dân tộc	83.643												73.505	8.719
7	Sở Tài chính	17.332			8.190									50	1.369
8	Thanh tra tỉnh	8.827			2.500									9.142	
9	Sở Tư pháp	14.689	34		4.945									6.327	
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	485.002	462.299											7.339	2.371
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.000	1.000											7.664	15.039
12	Sở Y tế	302.930	2.758		310		282.423							9.098	8.341
13	KP mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng	664.493					458.058							71	206.364
14	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	62.733	11.095		60									31.385	6.018
15	Trường Cao đẳng nghề Gia Lai	26.681	18.479												14.175
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	66.011	10.473		263			37.213		9.036				6.468	8.202
17	Sở Thông tin & Truyền thông	16.750	997	96	7.897			1.129						5.631	2.558
18	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	21.434						21.434							1.000
19	Sở Khoa học - Công nghệ	31.200		23.598	70									6.332	1.200
20	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	190.247			105.875									83.372	1.000

Phạm

